



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM**  
**SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
**Cho 06 tháng đầu năm 2019, kết thúc tại ngày 30/06/2019**

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942  
Email: [info@aascs.com.vn](mailto:info@aascs.com.vn) Website: [www.aascs.com.vn](http://www.aascs.com.vn)



## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	03 - 05
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	06
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	07 - 10
- Bảng kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	14 - 41





## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho 06 tháng đầu năm 2019, kết thúc tại ngày 30/06/2019.

### **I. CÔNG TY**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009, và đăng ký thay đổi lần 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 18 tháng 01 năm 2019. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 456.267.720.000 VND  
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2019 : 456.267.720.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, dịch vụ,.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư như sau:

- Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị;
- Trồng, chế biến, bán buôn cà phê;
- Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác;
- Dịch vụ du lịch;
- Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị;
- Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi - thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

### **II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

### **III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

#### **Hội đồng quản trị**

Ông	Vũ Thành Danh	Chủ tịch
Ông	Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông	Lê Hoàng Triều	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông	An Văn Sinh	Tổng Giám đốc
Ông	Trương Hải Quang	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban kiểm soát**

Bà	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Trưởng ban
Ông	Phạm Quốc Thái	Thành viên
Bà	Võ Thị Bích Phượng	Thành viên

#### **Đại diện pháp luật**

Ông	An Văn Sinh	
-----	-------------	--

#### **Kế toán trưởng**

Ông	Phạm Văn Tùng	
-----	---------------	--

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

### **V. KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

### **VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho 06 tháng đầu năm 2019, kết thúc tại ngày 30/06/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.







## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐƠN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho 06 tháng đầu năm 2019, kết thúc tại ngày 30/06/2019 kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Điện Buồn Đơn, được lập ngày 18/07/2019, từ trang 07 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thủy Điện Buồn Đơn đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Điện Buồn Đơn tại ngày 30/06/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2019  
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam  
Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>195.445.338.592</b>	<b>236.803.704.684</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>26.040.213.789</b>	<b>73.492.495.581</b>
1. Tiền	111	V.1	13.040.213.789	5.054.769.554
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	13.000.000.000	68.437.726.027
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>162.076.908.723</b>	<b>161.985.847.650</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	45.890.795.663	49.093.933.113
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.080.631.768	6.135.733.181
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	109.105.481.292	106.259.407.162
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.4	-	496.774.194
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.5	<b>975.979.746</b>	<b>953.318.752</b>
1. Hàng tồn kho	141		975.979.746	953.318.752
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.352.236.334</b>	<b>372.042.701</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.200.204.834	372.042.701
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	5.152.031.500	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.553.163.459.070</b>	<b>1.585.166.582.652</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>53.500.000</b>	<b>53.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	53.500.000	53.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.459.913.776.612</b>	<b>1.493.596.813.056</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.456.303.221.491	1.489.978.720.219
- Nguyên giá	222		1.828.280.824.016	1.827.852.634.016
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(371.977.602.525)	(337.873.913.797)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.610.555.121	3.618.092.837
- Nguyên giá	228		3.693.470.000	3.693.470.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(82.914.879)	(75.377.163)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.6	<b>6.950.982.046</b>	<b>4.885.049.500</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	6.950.982.046	4.885.049.500
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>86.245.200.412</b>	<b>86.631.220.096</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	86.245.200.412	86.631.220.096
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.748.608.797.662</b>	<b>1.821.970.287.336</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.132.328.161.162</b>	<b>1.207.393.841.754</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>223.614.249.898</b>	<b>226.770.980.490</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	17.120.433.511	18.781.348.657
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	5.574.010.442	15.886.882.815
4. Phải trả người lao động	314		400.541.678	4.010.144.599
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	22.888.698.877	23.226.215.990
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.008.554.168	3.350.866.873
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	171.334.162.046	158.940.007.422
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.287.849.176	2.575.514.134
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>908.713.911.264</b>	<b>980.622.861.264</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	908.713.911.264	980.622.861.264
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>616.280.636.500</b>	<b>614.576.445.582</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>616.280.636.500</b>	<b>614.576.445.582</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	456.267.720.000	456.267.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.15	456.267.720.000	456.267.720.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.15	2.044.000	2.044.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	160.010.872.500	158.306.681.582
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		156.381.956.540	69.325.012.151
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.628.915.960	88.981.669.431
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.748.608.797.662</b>	<b>1.821.970.287.336</b>

011729-1  
CÔNG TY  
NHIỆM HỮU  
VỤ TƯ VẤN  
KẾ TOÁN  
HÀ NAM  
57 HỒ C

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Lê Thị Kiều Vi

Phạm Văn Tùng

An Văn Sinh



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	91.308.756.410	98.333.812.179
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>91.308.756.410</b>	<b>98.333.812.179</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	49.412.285.467	49.838.329.517
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>41.896.470.943</b>	<b>48.495.482.662</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.525.474.731	1.307.967.874
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	35.819.726.975	33.774.485.708
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		29.983.691.576	28.967.073.418
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	6.663.963.207	6.660.559.156
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>3.938.255.492</b>	<b>9.368.405.672</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	90.909.091	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	174.774.194	-
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(83.865.103)</b>	<b>-</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3.854.390.389</b>	<b>9.368.405.672</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	225.474.429	490.153.166
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>3.628.915.960</b>	<b>8.878.252.506</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	65	214
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	65	214

Người lập biểu



Lê Thị Kiều Vi

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Trưởng Giám đốc



An Văn Sinh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

**06 tháng đầu năm 2019**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>3.854.390.389</b>	<b>9.368.405.672</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		34.103.688.728	33.939.958.556
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.823.247.291	(227.743.135)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(428.821.520)	(1.080.224.740)
- Chi phí lãi vay	06		29.983.691.576	28.967.073.418
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>69.336.196.464</b>	<b>70.967.469.771</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(6.001.540.138)	65.213.341.000
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(22.660.994)	(84.840.399)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(13.671.491.436)	(31.237.783.993)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		442.142.449	962.640.465
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(30.869.534.120)	(27.311.324.630)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.893.982.031)	(377.840.017)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(617.390.000)	(1.439.230.877)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>16.701.740.194</b>	<b>76.692.431.320</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(428.190.000)	(70.864.975)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		90.909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		602.246.610	1.080.224.740
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>264.965.701</b>	<b>1.009.359.765</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

**06 tháng đầu năm 2019**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		22.855.738.614	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(87.208.075.990)	(75.886.055.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(66.578.847)	(41.759.608.550)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(64.418.916.223)</b>	<b>(117.645.663.550)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(47.452.210.328)</b>	<b>(39.943.872.465)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	73.492.495.581	104.351.520.236
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(71.464)	164.131
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	V.1	<b>26.040.213.789</b>	<b>64.407.811.902</b>

Người lập biểu



Lê Thị Kiều Vi

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Trưởng Giám đốc



An Văn Sinh



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**06 tháng đầu năm 2019**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009, và đăng ký thay đổi lần 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 18 tháng 01 năm 2019. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 456.267.720.000 VND  
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2019 : 456.267.720.000 VND  
Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, dịch vụ,.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư như sau:

- Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thiết kế xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị;
- Trồng, chế biến, bán buôn cà phê;
- Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác;
- Dịch vụ du lịch;
- Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị;
- Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi - thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

#### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**

#### **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ** Không có

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2019

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

#### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kỳ kế toán

##### a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán;

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

##### b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2019

### Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

Lãi suất thực tế được áp dụng khi chiết khấu dòng tiền giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại để xác định giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Lãi suất thực tế Công ty áp dụng là lãi suất Công ty có thể đi vay bằng kế ước thông thường trong điều kiện sản xuất, kinh doanh diễn ra bình thường và không trái với quy định của Ngân hàng Nhà nước.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

#### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

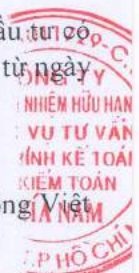
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

#### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2019

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

#### a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

#### b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

#### c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2019

### d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	46 năm

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2019

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

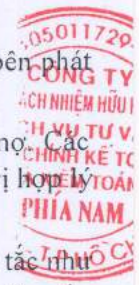
Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2019

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

#### b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2019

### 13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

#### a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

### 14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

### 16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2019

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

### 17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

#### a. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

#### b. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

#### c. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Srêpôk 4A như

Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2028);

Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2017);

Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026)

#### d. Tiền thuê đất

Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê

Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp dự án có nhiều hạng mục công trình hoặc giai đoạn xây dựng độc lập với nhau thì miễn tiền thuê theo từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập đó; trường hợp không thể tính riêng được từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập thì thời gian xây dựng được tính theo hạng mục công trình có tỷ trọng vốn lớn nhất.

#### e. Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành

### 18. Bên liên quan

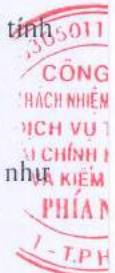
Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

### 19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.





## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **06 tháng đầu năm 2019**

#### **20. Công cụ tài chính**

##### **a. Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

##### **b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2019

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: VND

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	156.185.365	29.919.595
- Tiền gửi không kỳ hạn	12.884.028.424	5.024.849.959
+ Tiền gửi (VND)	12.862.660.211	5.003.565.848
- Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	7.029.164.310	1.798.170.856
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	14.012.449	14.460.712
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.722.829.928	1.063.000.215
- Ngân hàng SMBC	10.238.189	15.715.719
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP.HCM	86.330.477	2.112.196.816
- Ngân hàng khác	84.858	21.530
+ Tiền gửi (USD)	21.368.213	21.284.111
- Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	1.918.529	1.911.264
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	17.125.709	17.060.856
- Ngân hàng SMBC	2.323.975	2.311.991
- Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	68.437.726.027
+ Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000	68.437.726.027
- Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam		23.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		7.025.890.411
- Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM	13.000.000.000	36.411.835.616
- Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>26.040.213.789</b>	<b>73.492.495.581</b>

**2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

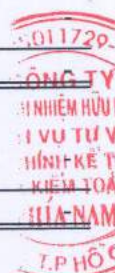
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty Mua Bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	45.890.795.663	49.093.933.113
<b>Cộng</b>	<b>45.890.795.663</b>	<b>49.093.933.113</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**06 tháng đầu năm 2019**

**3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>3.1. Ngắn hạn</b>				
- Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	10.400.000		99.959.987	-
- Tạm ứng	53.096.000		36.897.000	-
- Công ty Mua bán Điện (*)	108.546.640.292		105.532.050.993	-
- Phải thu người lao động	-	-	95.154.182	-
- Phải thu khác	495.345.000		495.345.000	
<b>Cộng</b>	<b>109.105.481.292</b>	<b>-</b>	<b>106.259.407.162</b>	
<b>3.2. Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	53.500.000		53.500.000	
<b>Cộng</b>	<b>53.500.000</b>	<b>-</b>	<b>53.500.000</b>	



**Ghi chú: (\*)**

Đây là khoản tiền đánh giá lại chênh lệch tỷ giá của khoản vay nước ngoài có gốc ngoại tệ; Theo Quy định tại thông tư 56/2014/TT-BCT ngày 19/12/2014 của Bộ Công Thương quy định về phương pháp tính giá điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện, Quyết định số 2816/QĐ-BCT ngày 5 tháng 7 năm 2016 về việc thanh toán chênh lệch tỷ giá năm 2015 cho các đơn vị phát điện và Công văn số 3124/EVN-TCKT+TTĐ ngày 29/07/2016 của Tập Đoàn Điện lực Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định 2816/QĐ-BCT của Bộ Công Thương;

Theo đó công ty đã nhận Quyết định số 713/QĐ-BCT của Bộ Công Thương về việc thanh toán tiền chênh lệch tỷ giá năm 2016 và Biên bản hợp với Công ty mua bán điện ngày 2 tháng 4 năm 2019 về việc thanh toán số tiền chênh lệch tỷ giá của năm 2016 là 9.502.465.800 VNĐ.

**4 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Tài sản cố định</b>				<b>496.774.194</b>
Xe Toyota 47A.10440		-		496.774.194
<b>Cộng</b>		<b>-</b>		<b>496.774.194</b>

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	973.053.579		947.956.752	-
- Công cụ, dụng cụ	2.926.167		5.362.000	-
<b>Cộng</b>	<b>975.979.746</b>	<b>-</b>	<b>953.318.752</b>	<b>-</b>

**Ghi chú:**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**06 tháng đầu năm 2019**

**6 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Mua sắm	-	178.483.529
+ Máy hút bùn	-	178.483.529
- Xây dựng cơ bản	6.950.982.046	4.706.565.971
+ Chi phí đầu tư xây dựng dự án	6.851.375.116	4.706.565.971
- Thủy điện Srepok 4A_ Chi phí dự án năng lượng mặt trời		
+ Chi phí đầu tư phát triển_ Máy lau pin	99.606.930	
<b>Cộng</b>	<b>6.950.982.046</b>	<b>4.885.049.500</b>



**7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**7.1. Ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	18.744.848	-
- Chi phí bảo hiểm	80.788.335	244.612.017
- Chi phí thuê văn phòng	200.454.546	66.818.184
- Phí đại lý	232.280.000	56.862.500
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, tư vấn	660.437.105	-
- Chi phí dịch vụ	7.500.000	3.750.000
<b>Cộng</b>	<b>1.200.204.834</b>	<b>372.042.701</b>

**7.2. Dài hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	86.063.997.309	86.524.268.010
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	170.278.903	94.742.686
- Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	10.924.200	12.209.400
<b>Cộng</b>	<b>86.245.200.412</b>	<b>86.631.220.096</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN**

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thảng Lợi, TP. Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho 06 tháng đầu năm 2019, kết thúc tại ngày 30/06/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2019

**8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	1.277.592.867.621	546.254.784.813	3.453.722.410	551.259.172	-	1.827.852.634.016
Số tăng trong kỳ	-	428.190.000	-	-	-	428.190.000
- Mua trong kỳ	-	428.190.000	-	-	-	428.190.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.277.592.867.621	546.682.974.813	3.453.722.410	551.259.172	-	1.828.280.824.016
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	181.895.356.269	153.531.301.093	2.044.796.706	402.459.729	-	337.873.913.797
Số tăng trong kỳ	18.195.265.404	15.698.655.998	176.928.972	32.838.354	-	34.103.688.728
- Khấu hao trong kỳ	18.195.265.404	15.698.655.998	176.928.972	32.838.354	-	34.103.688.728
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	200.090.621.673	169.229.957.091	2.221.725.678	435.298.083	-	371.977.602.525
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	1.095.697.511.352	392.723.483.720	1.408.925.704	148.799.443	-	1.489.978.720.219
Tại ngày cuối kỳ	1.077.502.245.948	377.453.017.722	1.231.996.732	115.961.089	-	1.456.303.221.491

**Ghi chú:**

- Nguyên giá TSCĐ là giá tạm tính của các hạng mục công trình nhà máy thủy điện Sreбок 4A đầu tư đưa vào sử dụng; Giá trị chính thức sẽ được ghi nhận khi có quyết toán chính thức.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

242.774.238 đồng





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2019

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	3.693.470.000	-	-	-	-	3.693.470.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.693.470.000	-	-	-	-	3.693.470.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	75.377.163	-	-	-	-	75.377.163
Số tăng trong kỳ	7.537.716	-	-	-	-	7.537.716
- Khấu hao trong kỳ	7.537.716	-	-	-	-	7.537.716
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	82.914.879	-	-	-	-	82.914.879
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	3.618.092.837	-	-	-	-	3.618.092.837
Tại ngày cuối kỳ	3.610.555.121	-	-	-	-	3.610.555.121

**Ghi chú:**

- Trong đó: Giá trị QSDĐ có thời hạn : 693.470.000 VNĐ, Giá trị QSDĐ không thời hạn: 3.000.000.000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

không có



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2019

**10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**10.1. Ngắn hạn**

**Vay và nợ thuê tài chính**

Chi tiết vay và thuê tài chính	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Phương đông Việt Nam	11.486.800.000	11.486.800.000	5.743.400.000	5.743.400.000	11.486.800.000	11.486.800.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	23.413.302.046	23.413.302.046	32.355.738.614	20.662.143.990	11.719.707.422	11.719.707.422
Ngân hàng Sumitomo Mitsui (*)	136.434.060.000	136.434.060.000	68.567.310.000	67.866.750.000	135.733.500.000	135.733.500.000
<b>Cộng</b>	<b>171.334.162.046</b>	<b>171.334.162.046</b>	<b>106.666.448.614</b>	<b>94.272.293.990</b>	<b>158.940.007.422</b>	<b>158.940.007.422</b>

**Chi tiết các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ như sau:**

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
HĐ số 0004/2016/HĐTD-DN ngày 03/02/2016	Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	10 năm	Lãi suất theo từng thời điểm	11.486.800.000	Tài sản đảm bảo
HĐ số 15.28.0039/2015-HĐTDDA/NHHCT502-BUONDON	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	10 năm	Lãi suất theo từng thời điểm	23.413.302.046	Tài sản đảm bảo
HĐ Tín dụng ngày 27/02/2012	Ngân hàng Sumitomo Mitsui			136.434.060.000	Tài sản đảm bảo
<b>Cộng</b>				<b>171.334.162.046</b>	





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2019

**10.2. Dài hạn**

**Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Phương đông Việt Nam	66.090.448.524	66.090.448.524	-	5.743.400.000	71.833.848.524	71.833.848.524
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	24.439.762.740	24.439.762.740	-	2.500.000.000	26.939.762.740	26.939.762.740
Ngân hàng Sumitomo Mitsui (*)	818.183.700.000	818.183.700.000	4.201.200.000	67.866.750.000	881.849.250.000	881.849.250.000
<b>Cộng</b>	<b>908.713.911.264</b>	<b>908.713.911.264</b>	<b>4.201.200.000</b>	<b>76.110.150.000</b>	<b>980.622.861.264</b>	<b>980.622.861.264</b>

*Chi tiết các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ như sau:*

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
HD số 0004/2016/HĐTD-DN ngày 03/02/2016	Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	10 năm	Lãi suất theo từng thời điểm	66.090.448.524	Tài sản đảm bảo
HD số 15.28.0039/2015-HĐTDDA/NHHCT502-BUONDON	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	10 năm	Lãi suất theo từng thời điểm	24.439.762.740	Tài sản đảm bảo
HD Tin dụng ngày	Ngân hàng Sumitomo Mitsui			818.183.700.000	Tài sản đảm bảo
<b>Cộng</b>				<b>908.713.911.264</b>	

(\*) Ghi chú: Phát sinh của khoản vay ngoại tệ của Ngân hàng Sumitomo Mitsui bao gồm cả khoản đánh giá chênh lệch tỷ giá trong kỳ và cuối kỳ.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**06 tháng đầu năm 2019**

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>11.1. Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền	1.767.076.451	1.767.076.451	1.767.076.451	1.767.076.451
Công ty Cổ phần Xây dựng 470	4.263.863.301	4.263.863.301	5.499.146.861	5.499.146.861
Công ty TNHH Phúc Thành	580.974.546	580.974.546	580.974.546	580.974.546
Đối tượng khác	10.508.519.213	10.508.519.213	10.934.150.799	10.934.150.799
<b>Cộng</b>	<b>17.120.433.511</b>	<b>17.120.433.511</b>	<b>18.781.348.657</b>	<b>18.781.348.657</b>

**11.2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có**

**11.3. Phải trả người bán là các bên liên quan: - Không phát sinh nghiệp**

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	4.708.911.933	9.733.715.011	13.581.353.129	861.273.815
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.668.540.777	225.474.429	1.894.015.206	0
Thuế thu nhập cá nhân	294.431.415	168.611.011	463.042.426	-
Thuế tài nguyên	3.091.423.890	6.768.433.386	8.637.379.113	1.222.478.163
Thuế khác, phí và lệ phí (bảo vệ môi trường rừng)	6.123.574.800	2.722.318.956	5.355.635.292	3.490.258.464
<b>Cộng</b>	<b>15.886.882.815</b>	<b>19.618.552.793</b>	<b>29.931.425.166</b>	<b>5.574.010.442</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**06 tháng đầu năm 2019**

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
- Trích trước chi phí lãi vay ngân	14.934.775.627	15.710.977.071
- Trích trước chi phí phí bảo lãnh vay vốn	814.704.850	890.385.023
- Trích trước chi phí thuế nhà thầu nước ngoài	756.350.345	790.311.272
- Trích trước chi phí XDCB các hạng mục khác công trình nhà máy thủy	5.918.230.401	5.308.848.350
- Trích trước các khoản chi phí khác	464.637.654	525.694.274
<b>Cộng</b>	<u><u>22.888.698.877</u></u>	<u><u>23.226.215.990</u></u>

**14 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
- Cổ tức phải trả	71.562.516	138.141.363
- Công ty TNHH TM-XNK Hoàng Gia Phát	235.000.000	235.000.000
- Thuế GTGT phải trả	1.696.991.652	2.650.725.510
- Phải trả khác	5.000.000	327.000.000
<b>Cộng</b>	<u><u>2.008.554.168</u></u>	<u><u>3.350.866.873</u></u>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2019

**15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>380.223.820.000</b>	-	-	-	-	<b>1.180.000</b>	<b>205.042.106.511</b>	<b>585.267.106.511</b>
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	88.981.669.451	88.981.669.451
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	76.043.900.000	-	-	-	-	864.000	-	76.044.764.000
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi, ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(2.638.757.380)	(2.638.757.380)
- Chia cổ tức + <i>Bằng tiền</i>	-	-	-	-	-	-	(133.078.337.000)	(133.078.337.000)
+ <i>Bằng cổ phiếu và quỹ khác</i>	-	-	-	-	-	-	(57.033.573.000)	(57.033.573.000)
<i>thuộc vốn chủ sở hữu</i>	-	-	-	-	-	-	(76.044.764.000)	(76.044.764.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>456.267.720.000</b>	-	-	-	-	<b>2.044.000</b>	<b>158.306.681.582</b>	<b>614.576.445.582</b>
<b>(Số dư đầu kỳ này)</b>								
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	3.628.915.960	3.628.915.960
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ (quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành)	-	-	-	-	-	-	(1.924.725.042)	(1.924.725.042)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>456.267.720.000</b>	-	-	-	-	<b>2.044.000</b>	<b>160.010.872.500</b>	<b>616.280.636.500</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2019

### 15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	%	Số đầu năm	%
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	141.443.700.000	31%	141.443.700.000	31%
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	114.067.500.000	25%	114.067.500.000	25%
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	68.440.500.000	15%	68.440.500.000	15%
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	22.813.500.000	5%	22.813.500.000	5%
Các cổ đông khác	109.502.520.000	24%	109.502.520.000	24%
<b>Cộng</b>	<b>456.267.720.000</b>	<b>100%</b>	<b>456.267.720.000</b>	<b>100%</b>

### 15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	456.267.720.000	380.223.820.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ (*)	456.267.720.000	380.223.820.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	41.824.620.200

#### Ghi chú:

(\*) Trong sáu tháng cuối năm 2018, công ty phát hành đợt tăng vốn từ lợi nhuận được chia với số lượng Cp tăng thêm là: 7.604.390 CP, số vốn góp tăng : 76.043.900.000 VNĐ.

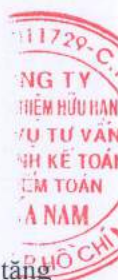
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.626.772	45.626.772
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.626.772	45.626.772
+ Cổ phiếu phổ thông	45.626.772	45.626.772
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.626.772	45.626.772
+ Cổ phiếu phổ thông	45.626.772	45.626.772
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

### 16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	919,40	919,40





## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**06 tháng đầu năm 2019**

### **VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Đơn vị tính: VND*

#### **1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>06 tháng đầu năm 2019</b>	<b>06 tháng đầu năm 2018</b>
<b>Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng (điện thương phẩm)	91.308.756.410	98.333.812.179
<b>Cộng</b>	<b>91.308.756.410</b>	<b>98.333.812.179</b>

#### **2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<b>06 tháng đầu năm 2019</b>	<b>06 tháng đầu năm 2018</b>
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	-	-

#### **3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>06 tháng đầu năm 2019</b>	<b>06 tháng đầu năm 2018</b>
- Giá vốn hàng hóa đã bán	49.412.285.467	49.838.329.517
<b>Cộng</b>	<b>49.412.285.467</b>	<b>49.838.329.517</b>

#### **4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>06 tháng đầu năm 2019</b>	<b>06 tháng đầu năm 2018</b>
- Lãi tiền gửi	512.686.623	1.080.224.739
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4.012.788.108	227.743.135
<b>Cộng</b>	<b>4.525.474.731</b>	<b>1.307.967.874</b>

#### **5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>06 tháng đầu năm 2019</b>	<b>06 tháng đầu năm 2018</b>
- Lãi tiền vay	28.583.887.644	27.408.502.747
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.836.035.399	4.807.412.290
- Chi phí tài chính khác (bao gồm phí đại lý và phí bảo lãnh)	1.399.803.932	1.558.570.671
<b>Cộng</b>	<b>35.819.726.975</b>	<b>33.774.485.708</b>



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**06 tháng đầu năm 2019**

### **6. THU NHẬP KHÁC**

	<b>06 tháng đầu năm 2019</b>	<b>06 tháng đầu năm 2018</b>
- Các khoản khác	90.909.091	
<b>Cộng</b>	<b>90.909.091</b>	<b>-</b>

### **7. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>06 tháng đầu năm 2019</b>	<b>06 tháng đầu năm 2018</b>
- Các khoản khác	174.774.194	
<b>Cộng</b>	<b>174.774.194</b>	<b>-</b>

### **8. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>06 tháng đầu năm 2019</b>	<b>06 tháng đầu năm 2018</b>
- Chi phí nguyên, vật liệu	97.903.091	150.722.611
- Chi phí đồ dùng văn phòng	36.036.366	28.795.672
- Chi phí nhân công	2.864.956.471	2.611.174.642
- Chi phí khấu hao	347.595.978	194.940.566
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	893.380.882	1.365.596.140
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Các khoản chi phí QLDN bằng tiền khác	2.421.090.419	2.306.329.525
<b>Cộng</b>	<b>6.663.963.207</b>	<b>6.660.559.156</b>

### **9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>06 tháng đầu năm 2019</b>	<b>06 tháng đầu năm 2018</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	851.069.024	661.191.414
- Chi phí nhân công	6.192.903.470	5.727.289.006
- Chi phí khấu hao TSCĐ	34.111.226.444	33.947.496.272
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.668.926.730	5.660.844.248
- Chi phí bằng tiền khác	10.252.794.506	10.502.067.733
<b>Cộng</b>	<b>56.076.920.174</b>	<b>56.498.888.673</b>

### **10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>06 tháng đầu năm 2019</b>	<b>06 tháng đầu năm 2018</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	225.474.429	490.153.166
<b>Cộng</b>	<b>225.474.429</b>	<b>490.153.166</b>





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**06 tháng đầu năm 2019**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:*

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.854.390.389	9.368.405.672
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	655.169.660	434.821.962
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	655.169.660	434.821.962
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(71.464)	164.313
<i>Lãi (lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (tiền)</i>	(71.464)	164.313
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	4.509.488.585	9.803.063.321
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	225.474.429	490.153.166
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	450.948.859	980.306.332
+ Thuế TNDN được miễn, giảm	(225.474.430)	(490.153.166)

### 11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.628.915.960	8.878.252.506
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (**)	644.433.739	723.173.788
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này (*)	45.626.772	38.022.382
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>65</b>	<b>214</b>

Ghi chú : (\*\*): Quỹ khen thưởng, phúc lợi và của Ban điều hành của 6 tháng đầu năm 2018 không thay đổi (do đó không điều chỉnh hồi tố) còn 6 tháng đầu năm 2019 được lập theo Nghị Quyết của ĐHĐCĐ số 02/NQ-BDHC-ĐHĐCĐ ngày 23/06/2019

### 12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.628.915.960	8.878.252.506
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	644.433.739	723.173.788
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này (*)	45.626.772	38.022.382
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>65</b>	<b>214</b>

(\*) Trong sáu tháng cuối năm 2018, công ty phát hành đợt tăng vốn từ lợi nhuận được chia với số lượng Cp tăng thêm là: 7.604.390 CP, số vốn góp tăng : 76.043.900.000 VNĐ

(\*) Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	45.626.772	38.022.382
<i>Số lượng CP phát hành</i>	-	-
<i>Ngày phát hành</i>	-	-
<i>Số ngày lưu hành</i>	-	-
Số lượng CP bình quân phát hành thêm trong kỳ	-	-
= (Số lượng CP phát hành * Số ngày lưu hành / 180 ngày)	-	-
Số lượng CP phổ thông bình quân mua lại trong kỳ	-	-
Số lượng CP phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	45.626.772	38.022.382



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2019

### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không có

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ 06 tháng đầu năm 2019

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 22.855.738.614

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ 06 tháng đầu năm 2019

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 87.208.075.990

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC: không có

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN: không có

### 3. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

#### 3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
---------------	-------------

Công ty Cổ phần Xây dựng Điện 4	Cổ đông
---------------------------------	---------

#### 3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Kiểm Soát, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	975.874.283	1.673.531.458

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>
---------------	--------------------	------------------------------

Công ty Cổ phần Xây dựng Điện 4	Thanh toán chi phí xây dựng	-
---------------------------------	-----------------------------	---

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện 4	151.951.297	151.951.297





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2019

### 4 THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

### 5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

#### 5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

##### *a. Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

##### *b. Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### 5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

##### *a. Đối với khoản phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

##### *b. Đối với tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### 5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2019

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	171.334.162.046	764.044.062.740	144.669.848.524	1.080.048.073.310
Phải trả người bán	17.120.433.511	-	-	17.120.433.511
Chi phí phải trả	22.888.698.877	-	-	22.888.698.877
Các khoản phải trả khác	7.983.106.288	-	-	7.983.106.288
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	158.940.007.422	761.101.500.000	219.521.361.264	1.139.562.868.686
Phải trả người bán	18.781.348.657	-	-	18.781.348.657
Chi phí phải trả	23.226.215.990	-	-	23.226.215.990
Các khoản phải trả khác	23.247.894.287	-	-	23.247.894.287

### 6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.040.213.789	73.492.495.581	26.040.213.789	73.492.495.581
Phải thu khách hàng	45.890.795.663	49.093.933.113	45.890.795.663	49.093.933.113
Trả trước cho người bán	7.080.631.768	6.135.733.181	7.080.631.768	6.135.733.181
Các khoản phải thu khác	109.158.981.292	106.312.907.162	109.158.981.292	106.312.907.162
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	17.120.433.511	18.781.348.657	17.120.433.511	18.781.348.657
Người mua trả tiền trước	-	-	-	-
Vay và nợ	1.080.048.073.310	1.139.562.868.686	1.080.048.073.310	1.139.562.868.686
Phải trả người lao động	400.541.678	4.010.144.599	400.541.678	4.010.144.599
Chi phí phải trả	22.888.698.877	23.226.215.990	22.888.698.877	23.226.215.990
Các khoản phải trả khác	2.008.554.168	3.350.866.873	2.008.554.168	3.350.866.873

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối năm. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**06 tháng đầu năm 2019**

**7. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA KỶ NÀY:** không có

**8. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**9. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 và Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho 06 tháng năm 2018, kết thúc tại ngày 30/06/2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và soát xét.

**Người lập biểu**



**Lê Thị Kiều Vi**

**Kế toán trưởng**



**Phạm Văn Tùng**

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2019

**Tổng Giám đốc**



**Phạm Văn Sinh**



